

Bảng 1: Thông tin cổ phiếu tại ngày 08/01/2026

Giá mục tiêu (VND)	32,380
Giá đóng cửa (VND)	30,400
Thay đổi	6.51%
Giá cao nhất 52 tuần (VND)	30,950
Giá thấp nhất 52 tuần (VND)	16,234
KLGD bình quân 52 tuần (triệu cổ phiếu)	7.14
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành (triệu)	556
Beta	1.62
Tỷ lệ tự do chuyển đổi	50%
Nguồn: Fiiipro	

Bảng 2: Cơ cấu cổ đông tại ngày 30/09/2025

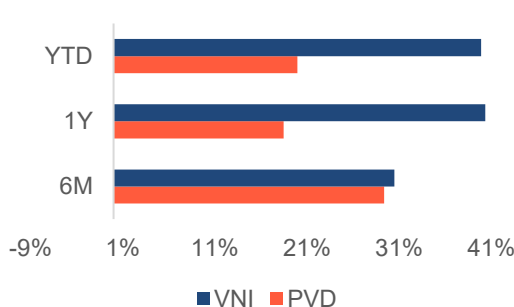
PetroVietnam	49.59%
CTBC Vietnam Equity Fund	4.95%
PYN Elite Fund	4.95%
Khác	39.69%
Nguồn: PVD	

Hình 1: Diễn biến giá của PVD



Nguồn: Fiiipro

Hình 2: Tỷ suất sinh lợi của PVD và VNIndex



Nguồn: Fiiipro

Tóm tắt kết quả kinh doanh	2020A	2021A	2022A	2023A	2024A	2025F	2026F	2027F	2028F	2029F
Doanh thu thuần (triệu USD)	225.85	174.97	233.36	245.19	373.60	403.26	408.26	378.81	371.97	363.18
Lợi nhuận gộp (triệu USD)	14.20	16.26	24.81	55.15	70.56	97.59	81.78	61.61	60.02	58.22
EBITDA (triệu USD)	17.46	28.23	0.72	71.71	50.00	83.65	80.96	87.28	76.96	76.49
NPAT-MI (triệu USD)	8.06	0.75	(4.42)	24.70	28.07	49.85	36.61	20.01	19.27	19.29
Biên lợi nhuận gộp	6.29%	9.29%	10.63%	22.49%	18.89%	24.20%	20.03%	16.26%	16.14%	16.03%
Biên EBITDA	7.73%	16.13%	0.31%	29.25%	13.38%	20.74%	19.83%	23.04%	20.69%	21.06%
Biên lợi nhuận ròng	3.57%	0.43%	-1.90%	10.08%	7.51%	12.36%	8.97%	5.28%	5.18%	5.31%
ROA	0.88%	0.18%	-0.74%	2.59%	3.06%	5.03%	3.36%	1.80%	1.76%	1.79%
ROE	1.31%	0.26%	-1.10%	3.78%	4.48%	7.67%	5.43%	2.92%	2.79%	2.77%

Nguồn: PVD, FNS Research

Khuyến nghị: Nắm giữ

Chúng tôi khuyến nghị **“NẮM GIỮ”** đối với cổ phiếu PVD của Tổng Công ty cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí với giá mục tiêu 12 tháng là 32,380 VND/cổ phiếu, tương ứng với tiềm năng tăng giá 6.51% so với giá đóng cửa ngày 08/01/2026 là 30,400 VND/cổ phiếu.

Luân điểm đầu tư

Hợp đồng dài hạn hỗ trợ kết quả kinh doanh

Triển vọng kết quả kinh doanh của PVD được bảo đảm nhờ các hợp đồng dài hạn trong giai đoạn 2025-2026 kèm điều khoản tùy chọn gia hạn đến 2028 với cả 4 giàn khoan tự nâng đều đã được ký hợp đồng dài hạn với khách hàng hàng đầu trong khu vực Đông Nam Á mức giá thuê cố định và hiệu suất sử dụng giàn khoan được kỳ vọng ở mức hơn 90%.

Mở rộng đội giàn cùng cố động lực tăng trưởng

Chúng tôi kỳ vọng việc mở rộng đội giàn sẽ là động lực tăng trưởng quan trọng đối với PVD trong trung hạn. Với PV Drilling VIII đã đi vào hoạt động từ tháng 09/2025 và PV Drilling IX dự kiến sẽ tái khởi động vào tháng 04/2026, các giàn mới này sẽ gia tăng đáng kể năng lực khoan của PVD, cùng với giá thuê giàn tại Đông Nam Á phục hồi lên mức khoảng 95,000 USD/ngày và hiệu suất sử dụng dự báo đạt 99% từ 2026, đội giàn mở rộng được kỳ vọng sẽ củng cố tăng trưởng kết quả kinh doanh của PVD trong trung hạn.

Hoạt động giếng khoan được kỳ vọng phục hồi tích cực nhờ hoạt động thượng nguồn trong nước

Chúng tôi kỳ vọng mảng dịch vụ kỹ thuật giếng khoan sẽ phục hồi trong bối cảnh hoạt động E&P thượng nguồn gia tăng, nhiều dự án đã đạt được những bước tiến quan trọng, thúc đẩy nhu cầu đối với các dịch vụ can thiệp, logging và hoàn thiện giếng, vốn là thế mạnh nội địa của PVD.

Cập nhật kết quả kinh doanh 9T.25

9T.25, doanh thu thuần và lợi nhuận gộp của PVD đạt 254.88 triệu USD (-2.5% YoY) và 54.7 triệu USD (-1.62% YoY). Tuy nhiên, thu nhập khác, ròng đạt 3.38 triệu USD, tăng mạnh so với mức -1.31 triệu USD cùng kỳ nhờ khoản lãi từ thanh lý giàn khoan đất liền PV Drilling 11. Kết quả, lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ tăng mạnh, 26.18 triệu USD (+40.83% YoY).

Hiệu suất sử dụng giàn khoan giảm do bảo trì giàn khoan gây áp lực lên kết quả kinh doanh của dịch vụ khoan

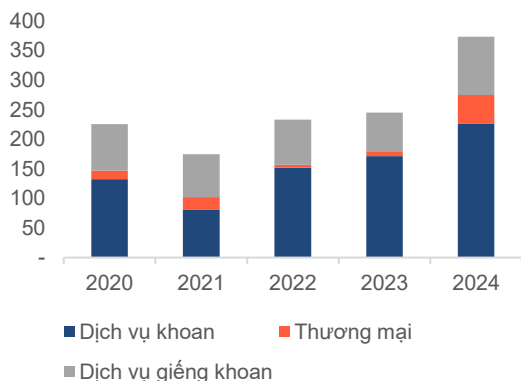
Doanh thu dịch vụ khoan 9T.25 của PVD ghi nhận 136.77 triệu USD (-22.1% YoY) do tiến hành bảo trì, sửa chữa lớn 2 giàn khoan PV Drilling III và VI trong Q2.25.

Dịch vụ kỹ thuật giếng khoan hỗ trợ biên lợi nhuận

9T.25, hoạt động kỹ thuật giếng khoan của PVD được hỗ trợ tích cực bởi hoạt động đầu tư thượng nguồn trong nước. Cụ thể, doanh thu và lợi nhuận gộp 9T.25 lần lượt đạt 98.53 triệu USD (+110.76% YoY) và 23.95 triệu USD (+44.98% YoY).

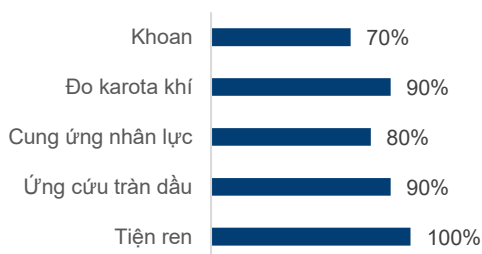
Tổng quan doanh nghiệp

Hình: Doanh thu của PVD qua các năm



Nguồn: PVD

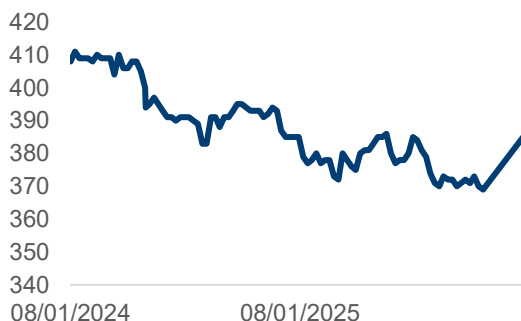
Hình: Thị phần của PVD tại Việt Nam



Nguồn: PVD

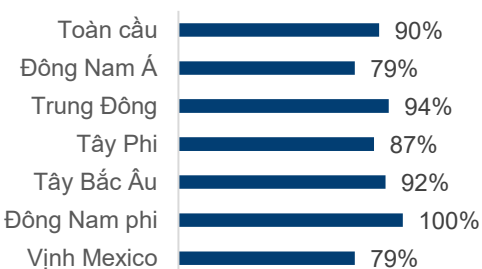
Triển vọng thị trường giàn khoan

Hình: Số lượng giàn khoan JU trên thế giới



Nguồn: S&P Global

Hình: Hiệu suất giàn JU của các khu vực (cập nhật tại cuối tháng 11/2025)



Nguồn: S&P Global

Tổng Công ty cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (HSX: PVD) là thành viên thuộc Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam (PVN) – được thành lập trên cơ sở nhận chuyển giao các nguồn lực từ Xí nghiệp Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển (PTSC Offshore) thuộc Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí (PTSC), vào năm 2001.

Hiện tại, PVD chủ yếu cung cấp các dịch vụ bao gồm (1) cho thuê giàn khoan; (2) cung cấp các thiết bị cơ khí hỗ trợ dịch vụ kỹ thuật dầu khí và (3) dịch vụ kỹ thuật giếng khoan. Khách hàng chính của PVD gồm PVN, các liên doanh dầu khí như Vietsovpetro, JVPC, Cửu Long JOC... và các nhà thầu quốc tế tại Malaysia, Brunei, Indonesia và Thái Lan.

Bảng: Đội giàn khoan của PVD tại tháng 11/2025

Giàn	Vốn đầu tư (triệu USD)	Năm khởi động	Loại giàn
PV Drilling I	125	2008	Tự nâng
PV Drilling II	191	2010	Tự nâng
PV Drilling III	150	2011	Tự nâng
PV Drilling V	200	2012	Tiếp trợ nửa nổi nửa chìm
PV Drilling VI	240	2015	Tự nâng
PV Drilling VIII	81	2007	Tự nâng
PV Drilling IX	90	2015	Tự nâng

Nguồn: PVD

Trong năm 2025, PVD đã tiếp nhận 2 giàn khoan tự nâng bao gồm PV Drilling VIII và IX. Hiện tại, giàn khoan PV Drilling VIII đang thực hiện chiến dịch khoan cho liên danh Vietsovpetro; giàn PV Drilling IX đang được kéo từ cảng Rotterdam (Hà Lan) về Việt Nam và dự kiến sẽ tái khởi động vào tháng 04/2026.

Nguồn cung giàn khoan tự nâng (JU) trên thế giới ghi nhận xu hướng giảm

Về dài hạn, nhu cầu giàn JU được dự báo vẫn giữ ở mức cao khi nguồn cung giàn khoan hạn chế với chỉ 13 giàn khoan tự nâng mới (3% tổng số giàn khoan trên thị trường toàn cầu) trong giai đoạn 2025-2027, và chỉ có 1 giàn khoan được đặt tại khu vực Đông Nam Á trong giai đoạn 2025 – 2026. Số lượng giàn khoan sẽ đạt 43 giàn vào năm 2025, tăng lần lượt 5 giàn và 3 giàn so với năm 2023 và 2024. Bên cạnh đó, chi phí đóng giàn mới vẫn ở mức cao và số lượng giàn cũ phải rời khỏi thị trường tăng. Do đó số lượng giàn khoan có sẵn ở mức thấp, giúp đơn giá thuê giàn tại khu vực Đông Nam Á được dự báo vẫn sẽ neo ở mức cao, giúp doanh nghiệp tăng vị thế trong việc đàm phán giá hợp đồng khoan cho những năm tiếp theo.

Giá cho thuê giàn khoan tại khu vực Đông Nam Á được kỳ vọng hỗ trợ tích cực trong bối cảnh nhu cầu tăng cao

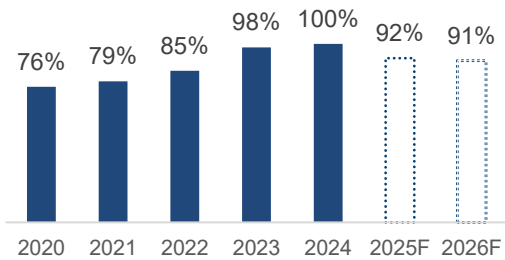
S&P Global dự báo nhu cầu giàn khoan tự nâng tại khu vực Đông Nam Á sẽ đạt trung bình 37.8 giàn trong năm 2025, tăng lần lượt 3.3 giàn và 2.5 giàn so với các năm 2023 và 2024. Động lực tăng trưởng đến từ các chiến dịch khoan mở rộng tại Malaysia, Thái Lan, Indonesia và Việt Nam; trong đó Việt Nam được đánh giá là thị trường nổi bật nhất.

Mặc dù, thời gian gần đây giá dầu có xu hướng giảm, nhưng các dự án dầu khí thượng nguồn tại các quốc gia tại khu vực Đông Nam Á vẫn duy trì ở mức cao, tương đương giai đoạn 2023-2024. Nhiều nhà thầu dầu khí lớn như BP, Hibiscus, PTTEP và các liên doanh dầu khí (JOC) khác đang triển khai và chuẩn bị triển khai các dự án khoan nhiều giếng, với thời gian thực hiện kéo dài đến giai đoạn đến hết năm 2029.

Trong bối cảnh này, chúng tôi kỳ vọng PVD sẽ duy trì mức cho thuê giàn với mức bình quân 95,000 USD/ngày trong giai đoạn 2025F-2029F, tương ứng với mức tăng 4% YoY trong năm 2025F.

Triển vọng doanh nghiệp

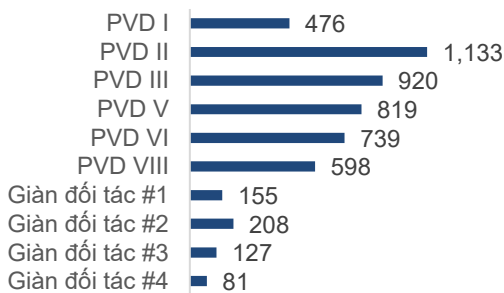
Hình: Hiệu suất giàn khoan của PVD



Nguồn: PVD

Hình: Số ngày khoan còn lại của PVD

(cập nhật tại ngày 30/09/2025)



Nguồn: PVD

Bảng: Lịch khoan của PVD trong năm 2026

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
PVD I	Malaysia				Việt Nam							
PVD II					Indonesia							
PVD III					Indonesia							
PVD V					Brunei							
PVD VI					Indonesia							
PVD VIII					Việt Nam				Malaysia			
Giàn đối tác #1	Việt Nam											
Giàn đối tác #2					Việt Nam							
Giàn đối tác #3					Việt Nam							
Giàn đối tác #4	Việt Nam											

Nguồn: PVD

Nhu cầu dịch vụ khoan dầu khí và kỹ thuật giếng khoan được kỳ vọng sẽ tăng mạnh nhờ những bước tiến tích cực tại các dự án dầu khí thượng nguồn lớn trong nước

Tình hình thượng nguồn ngành dầu khí Việt Nam hiện đang ghi nhận nhiều tín hiệu tích cực khi nhiều dự án khai thác dầu khí lớn trong nước đã có những bước tiến mới, được kỳ vọng sẽ góp phần thúc đẩy tăng trưởng hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp dầu khí thượng nguồn. Nhu cầu giàn khoan được dự báo sẽ tăng mạnh trong thời gian tới để đáp ứng nhu cầu triển khai các chương trình khoan dài hạn của các dự án phát triển mỏ như Đại Hùng Pha 3, Sư Tử Trắng pha 2B, Kinh Ngư Trắng – Kinh Ngư Trắng Nam, Thiên Nga – Hải Âu, Lạc Đà Vàng, Lô B Ô Môn,...

Dự án Lô B – Ô Môn – một trong những dự án có tổng vốn đầu tư lớn nhất đã chính thức khởi công chế tạo vào tháng 09/2025. Phú Quốc POC và các nhà thầu đang triển khai các hạng mục quan trọng để đón dòng khí đầu tiên vào tháng 08/2027. Trong năm 2025, Phú Quốc POC sẽ tập trung triển khai mua sắm, chế tạo 2 gói EPCI#1 và EPCI#2, đánh giá và trao thầu gói FSO và các gói phụ trợ. Cùng với đó, đẩy mạnh đấu thầu phục vụ khoan và hoàn thiện giếng. Với tiến độ trên, các chiến dịch khoan tại dự án này được kỳ vọng sẽ chính thức khởi động từ năm 2027.

Bên cạnh đó, rất nhiều chương trình khoan ngắn hạn của các công ty dầu khí cũng sẽ cần sự sắp xếp giàn khoan phù hợp. PVD dự kiến sẽ tham gia hầu hết các chương trình khoan và cung cấp dịch vụ giếng khoan trong nước.

Giàn khoan duy trì hiệu suất sử dụng cao và hiện tại đã có lịch khoan cho đến hết năm 2026

Nhờ vào chất lượng dịch vụ khoan và giá cho thuê thấp hơn so với khu vực, PVD có thể duy trì được hiệu suất sử dụng giàn khoan ở mức cao và cung cấp dịch vụ khoan cho các nhà thầu dầu khí quốc tế. Hiện tại, PVD đã ký kết hợp đồng khoan cho năm 2025 và 2026:

PV Drilling I: Dự kiến sẽ về Việt Nam sau khi kết thúc chiến dịch khoan cho PCSB tại Malaysia vào cuối tháng 03/2026 để cung cấp dịch vụ khoan cho PVEP Cửu Long tại mỏ Sư Tử gồm 3 giếng khoan chắc chắn, thời gian dự kiến 249 ngày.

PV Drilling II, III: Đang thực hiện chiến dịch khoan ở Indonesia cho Pertamina ONWJ, hợp đồng kết thúc lần lượt vào tháng 12/2028 và tháng 05/2028.

PV Drilling V: Đang thực hiện chiến dịch khoan ở Brunei cho Brunei Shell Petroleum và kết thúc vào tháng 01/2028.

PV Drilling VI: Tiếp tục mở rộng hợp đồng đến hết năm 2026 cho PCSB tại Malaysia. Sau đó quay về Việt Nam cung cấp dịch vụ khoan cho dự án phát triển mỏ Lô B&48/95 và Lô 52/97 gồm 40 giếng khoan, thực hiện trong 307 ngày, dự kiến khởi động trong khoảng thời gian từ tháng 03-08/2027.

PV Drilling VIII: Hiện đang thực hiện chiến dịch khoan cho Vietsovpetro, hợp đồng kết thúc vào tháng 07/2026. Dự kiến sẽ di chuyển sang Malaysia để thực hiện chiến dịch khoan với hợp đồng khoan trong 300 ngày từ tháng 09/2026.

PV Drilling IX: Vừa nhận bàn giao từ Noble Highlander UK Ltd, hiện đang di chuyển từ cảng Rotterdam (Hà Lan) về Việt Nam, dự kiến tái khởi động vào tháng 04/2026 nhưng chưa có thông tin chính thức về khách hàng.

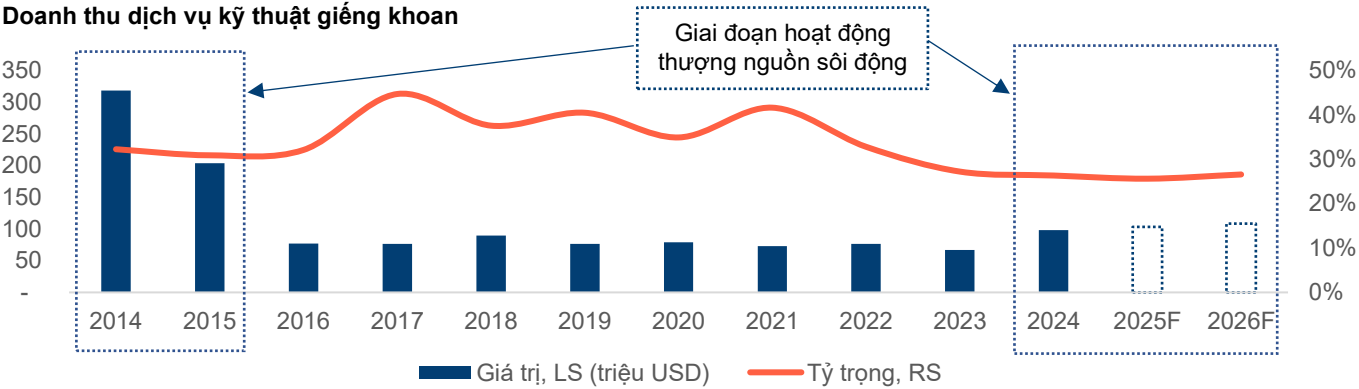
Bảng: Một số dự án dầu khí thượng nguồn tiêu biểu

Dự án	Trữ lượng	Vốn đầu tư	Ghi chú
Kinh ngư trắng	6.73 triệu m3 dầu, 2.83 tỷ m3 khí	650 triệu USD	Đã đón khí đầu tiên vào tháng 7/2025
Lô B - Ô Môn	107 tỷ m3 khí	12 tỷ USD	Dự kiến dòng khí đầu tiên vào năm 2027
Lạc Đà Vàng	61 triệu thùng dầu	690 triệu USD	Dự kiến dòng khí đầu tiên vào năm 2026
Sư Tử Trắng pha 2B	17.05 tỷ m3 khí; 74 triệu thùng dầu	1.3 tỷ USD	
Cá Voi Xanh	150 tỷ m3 khí	4.6 tỷ USD	Đang đàm phán với Exxon Mobile
Bảo Vàng - Bảo Đen	58 tỷ m3 khí	1.31 tỷ USD	Đang thăm dò

Nguồn: PetroVietnam, Petrotimes

Dịch vụ giếng khoan thúc đẩy mở rộng biên lợi nhuận gộp

Hình: Doanh thu dịch vụ kỹ thuật giếng khoan



Nguồn: PVD, FNS Research

Mảng dịch vụ giếng khoan của PVD có tính chu kỳ cao, gắn chặt với hoạt động thượng nguồn trong nước. Doanh thu giai đoạn 2016-2023 duy trì ở mức thấp, phản ánh hoạt động E&P yếu và thiếu vắng các chiến dịch khoan nội địa lớn. Bước ngoặt đến từ 2024, khi các dự án thượng nguồn được khởi động trở lại và các hợp đồng bundled như Đại Hùng giai đoạn 3 thúc đẩy sự phục hồi mạnh mẽ. Động lực này tiếp tục được kỳ vọng sẽ thúc đẩy kết quả kinh doanh của mảng dịch vụ khoan trong giai đoạn 2025F-2026F. Chúng tôi dự báo, hoạt động kỹ thuật giếng khoan của PVD sẽ đạt 103 và 108 triệu USD trong năm 2025F và 2026F, lần lượt đóng góp 26% và 27% vào doanh thu thuần.

Dự phóng kết quả kinh doanh và định giá

Bảng: Dự phóng kết quả kinh doanh						Bảng: Tổng hợp định giá	
	2025F	2026F	2027F	2028F	2029F	Khoản mục	Giá trị (VND)
Giá thuê (nghìn USD/ngày)	95,000	95,000	95,000	95,000	95,000	Giá mục tiêu	32,380
Hiệu suất giàn khoan	92%	91%	94%	95%	95%	Giá thị trường	30,400
Doanh thu thuần (triệu USD)	403.26	408.26	378.81	371.97	363.18	Thay đổi	6.51%
EBITDA (triệu USD)	105.77	91.91	74.36	72.87	73.39	Nguồn: FNS Research (*) Giá đóng cửa ngày 08/01/2026	
Lợi nhuận sau thuế (triệu USD)	49.85	36.61	20.01	19.27	19.29		

Nguồn: FNS Research

Chúng tôi khuyến nghị **“NĂM GIỮ”** đối với cổ phiếu PVD của Tổng Công ty cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí với mức giá mục tiêu 12 tháng là 32,380 VND/cổ phiếu, tương ứng với tiềm năng tăng giá 6.51% so với giá đóng cửa ngày 08/01/2026.

Bảng: Mô hình định giá DCF

Chi phí sử dụng vốn	5Y FCFF (triệu USD nếu không có ghi chú khác)		
Lãi suất phi rủi ro	4.68%	Tổng PV của FCFF	172.51
Beta	1.33	PV của TV (g=2%)	618.73
Phần bù rủi ro thị trường	8.35%	EV	791.24
Chi phí sử dụng vốn chủ sở hữu	15.79%	(+) Tiền, đầu tư ngắn hạn	117.76
Chi phí sử dụng nợ sau thuế	5.52%	(-) Nợ vay	(210.93)
D/V	24.91%	(-) Lợi ích của cổ đông thiểu số	(11.78)
E/V	75.09%	Giá trị vốn chủ sở hữu	686.28
Thuế suất	20%	Số lượng CP đang lưu hành (triệu)	556
WACC	13.24%	Giá 1 cổ phiếu (VND/cổ phiếu) (*)	32,380

Nguồn: FNS Research

(*) USD/VND=26,230 tại ngày 08/01/2026

Báo cáo thu nhập (triệu USD)	2020A	2021A	2022A	2023A	2024A	2025F	2026F	2027F	2028F	2029F
Doanh thu thuần	225.85	174.97	233.36	245.19	373.60	403.26	408.26	378.81	371.97	363.18
Giá vốn hàng bán	(211.65)	(158.71)	(208.55)	(190.04)	(303.04)	(305.68)	(326.48)	(317.20)	(311.95)	(304.96)
Lợi nhuận gộp	14.20	16.26	24.81	55.15	70.56	97.59	81.78	61.61	60.02	58.22
Doanh thu tài chính	6.79	7.17	5.05	5.67	6.11	5.54	5.44	4.01	4.33	3.99
Chi phí tài chính	(8.68)	(7.48)	(13.43)	(16.56)	(16.10)	(9.28)	(12.39)	(14.10)	(13.19)	(12.30)
Trong đó: chi phí lãi vay	(5.14)	(4.79)	(7.22)	(10.58)	(9.57)	(9.28)	(12.39)	(14.10)	(13.19)	(12.30)
Chi phí SG&A	(14.15)	(17.45)	(21.93)	(23.09)	(25.55)	(34.49)	(33.76)	(29.88)	(30.63)	(29.53)
LN từ công ty liên doanh, liên kết	9.35	4.54	1.94	2.79	1.96	1.96	1.96	1.96	1.96	1.96
Thu nhập khác, ròng	1.29	(0.30)	(2.39)	3.85	0.72	1.00	2.74	1.40	1.60	1.78
Lợi nhuận trước thuế	8.80	2.74	(5.95)	27.81	37.70	62.32	45.76	25.01	24.08	24.12
Chi phí thuế TNDN	(0.86)	(1.13)	(0.70)	(4.75)	(9.62)	(12.46)	(9.15)	(5.00)	(4.82)	(4.82)
Lợi nhuận sau thuế	7.94	1.61	(6.65)	23.06	28.07	49.85	36.61	20.01	19.27	19.29

Bảng cân đối kế toán (triệu USD)	2020A	2021A	2022A	2023A	2024A	2025F	2026F	2027F	2028F	2029F
Tài sản ngắn hạn	221.72	239.79	241.17	287.70	308.20	416.26	441.96	457.98	490.30	517.58
Tiền & các khoản tương đương tiền	40.16	49.94	88.79	93.69	87.25	95.38	117.25	178.11	210.06	247.44
Đầu tư tài chính ngắn hạn	51.92	68.21	18.13	53.08	30.50	80.29	78.78	58.18	62.77	57.82
Phải thu ngắn hạn	84.63	85.50	92.41	96.09	137.39	162.84	167.24	149.19	146.33	142.98
Hàng tồn kho, ròng	41.63	33.47	38.81	41.52	48.15	72.11	73.08	67.42	66.10	64.41
Tài sản ngắn hạn khác	3.38	2.66	3.03	3.31	4.89	5.63	5.61	5.10	5.04	4.93
Tài sản dài hạn	683.69	677.23	643.24	610.67	626.99	629.12	688.55	639.77	597.24	554.34
Phải thu dài hạn	0.63	2.22	0.80	4.31	12.65	5.68	6.67	6.46	7.36	7.35
Tài sản cố định	585.90	572.52	579.55	544.66	509.32	544.32	598.12	558.36	517.85	477.19
Tài sản dở dang dài hạn	9.41	40.68	0.35	0.38	48.41	2.41	-	-	-	-
Đầu tư tài chính dài hạn	77.66	26.58	26.57	27.66	26.98	26.98	26.98	26.98	26.98	26.98
Tài sản dài hạn khác	10.08	35.22	35.98	33.65	29.62	49.74	56.78	47.97	45.05	42.81
Tổng tài sản	905.41	917.01	884.41	898.37	935.19	1,045.38	1,130.51	1,097.76	1,087.55	1,071.92
Nợ ngắn hạn	121.49	133.85	122.52	130.65	163.32	206.16	216.82	201.63	202.54	196.57
Phải trả người bán	30.22	34.44	24.26	23.65	46.44	52.86	53.51	49.65	48.75	47.60
Vay ngắn hạn	27.56	33.06	35.68	22.98	20.09	29.80	36.30	39.30	40.96	41.67
Quỹ khen thưởng & phúc lợi	5.34	4.57	3.52	5.57	6.48	8.46	8.35	7.32	7.50	7.14
Phải trả ngắn hạn khác	58.37	61.78	59.06	78.45	90.31	115.04	118.66	105.36	105.32	100.16
Nợ dài hạn	174.33	172.23	160.50	149.03	136.16	174.58	230.44	207.29	190.97	175.89
Vay dài hạn	140.24	141.59	128.14	115.77	100.65	118.50	174.63	158.41	143.69	130.35
Phải trả dài hạn khác	34.08	30.63	32.36	33.26	35.51	56.08	55.81	48.88	47.28	45.54
Vốn chủ sở hữu	609.59	610.94	601.39	618.69	635.71	664.64	683.24	688.84	694.04	699.46
Tổng nguồn vốn	905.41	917.01	884.41	898.37	935.19	1,045.38	1,130.51	1,097.76	1,087.55	1,071.92

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (triệu USD)	2020A	2021A	2022A	2023A	2024A	2025F	2026F	2027F	2028F	2029F
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	7.12	(16.48)	(3.59)	66.48	41.71	60.09	53.38	60.18	55.74	51.30
EBIT	(3.63)	4.83	(32.92)	35.52	14.47	46.16	39.84	45.18	34.15	33.59
Khấu hao	21.09	23.40	33.64	36.19	35.54	37.49	41.12	42.10	42.80	42.90
Thay đổi vốn luân chuyển	(0.52)	0.78	(3.99)	(0.03)	(3.21)	(2.21)	(1.10)	1.29	0.41	0.31
Lãi vay đã trả	(0.46)	(0.34)	(0.15)	(0.14)	(0.18)	(0.93)	(1.24)	(1.41)	(1.32)	(1.23)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(0.16)	(0.21)	(0.21)	(0.33)	(0.86)	(1.25)	(0.92)	(0.50)	(0.48)	(0.48)
Thay đổi khác	(0.41)	(3.92)	(0.07)	(0.05)	0.21	(0.18)	(0.60)	(0.80)	(0.32)	(0.81)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	(5.41)	1.95	5.27	(3.66)	(3.05)	(6.88)	(8.36)	2.42	(0.06)	0.87
Mua tài sản cố định	(2.50)	(2.66)	(0.67)	(0.63)	(5.52)	(3.75)	(9.25)	(0.23)	(0.23)	(0.22)
Thanh lý tài sản cố định	0.00	0.00	0.00	0.01	0.01	1.10	-	-	-	-
Thay đổi các khoản đầu tư và cho vay	(3.57)	3.19	4.90	(3.49)	2.21	(4.98)	0.15	2.06	(0.46)	0.49
Lợi nhuận được chia và lãi tiền gửi	0.66	1.42	1.04	0.44	0.25	0.75	0.74	0.60	0.63	0.59
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài trợ	5.48	6.62	(10.23)	(24.91)	(17.64)	16.81	52.10	(23.56)	(23.19)	(22.57)
Vay mới, ròng	5.60	6.74	(10.08)	(24.76)	(17.50)	27.56	62.64	(13.23)	(13.06)	(12.64)
Cổ tức đã trả	(0.12)	(0.12)	(0.15)	(0.15)	(0.14)	(10.75)	(10.54)	(10.33)	(10.13)	(9.93)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(41.50)	9.59	38.92	4.95	(6.42)	8.13	21.87	60.85	31.95	37.38
Tiền đầu kỳ	81.75	40.16	49.94	88.79	93.69	87.25	95.38	117.25	178.11	210.06
Ảnh hưởng quy đổi tỷ giá	(0.08)	0.19	(0.07)	(0.05)	(0.02)	-	-	-	-	-
Tiền cuối kỳ	40.16	49.94	88.79	93.69	87.25	95.38	117.25	178.11	210.06	247.44

KHUYẾN CÁO (Miễn trừ trách nhiệm):

Nội dung bản tin này do Công ty Cổ phần Chứng khoán FUNAN (FNS) cung cấp chỉ mang tính chất tham khảo. Mặc dù mọi thông tin đều được thu thập từ các nguồn tin đáng tin cậy, nhưng FNS không đảm bảo tuyệt đối độ chính xác của thông tin và không chịu trách nhiệm đối với bất kỳ vấn đề nào liên quan đến việc sử dụng bản tin này. Các ý kiến, dự báo và ước tính chỉ thể hiện quan điểm của người viết tại thời điểm phát hành, báo cáo chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin tham khảo chứ không mang tính chất mời chào mua hay bán và nắm giữ bất cứ cổ phiếu nào.

Báo cáo này là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán FUNAN (FNS). Không ai được phép sao chép, tái sản xuất, phát hành cũng như tái phân phối báo cáo này vì bất cứ mục đích nào nếu không có sự đồng ý của FNS. Xin vui lòng ghi rõ nguồn khi trích dẫn các thông tin trong báo cáo này.

LIÊN HỆ:

Phòng Nghiên cứu Phân tích & Tư vấn Đầu tư – CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FUNAN

Email: research@funan.com.vn

Website: www.funan.com.vn

TRỤ SỞ CHÍNH

Đ/c: Tầng 7 Vincom Center, 72 Lê Thánh Tôn, Phường Sài Gòn, TP. HCM

Tel: (028) 6295.9158

Fax: (028) 6295.9218

CHI NHÁNH SÀI GÒN

Đ/c: Tầng 3, số 353-353bis-355 An Dương Vương, Phường Chợ Quán, TP. HCM

Tel: (028) 6295.9138

Fax: (028) 6295.9178

CHI NHÁNH ĐÀ NẴNG

Đ/c: 90-92 Hồ Xuân Hương, Phường Ngũ Hành Sơn, TP. Đà Nẵng

Tel: (0236) 377.9655

Fax: (0236) 377.9656

CHI NHÁNH HÀ NỘI

Đ/c: Tầng 10, Tòa nhà HAREC, số 4A Láng Hạ, Phường Giảng Võ, TP. Hà Nội

Tel: (024) 6283.3666

Fax: (024) 3206 8881